

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 110/SZT-QLDA ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận, địa chỉ tại số 443 thôn 6, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức” có địa chỉ tại xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401205899 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 6 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đầu tư số 1487568472 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Thuận (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng) chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 03 tháng 6 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3401205899.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, các ngành nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp gồm:

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt (không bao gồm dự án chuyên ngành nhuộm, chỉ được thu hút dự án có công đoạn nhuộm)	C13
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc da, sơ chế, nhuộm da, lông thú)	C15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất giấy từ gỗ nguyên liệu, sản xuất bột giấy, xeo giấy)	C17
9	In ấn, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C19
11	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (không bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất chất nhuộm và chất màu, sản xuất sơn và véc ni)	C20
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm tái chế cao su, sản xuất từ nguyên liệu là mủ cao su)	C22
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng)	C23
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm các ngành nghề sau: Chế biến sâu khoáng sản titan, sản xuất vũ khí và đạn dược, dự án chuyên ngành xi mạ; chỉ được thu hút dự án có công đoạn xi mạ)	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất các phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Sản xuất điện mặt trời	D35123
25	Truyền tải và phân phối điện	D3513
26	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D352
27	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí, sản xuất nước đá.	D353
28	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D354

TT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
29	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
30	Hoạt động thoát nước và xử lý nước thải	E37
31	Xây dựng nhà các loại	F41
32	Bán buôn	G46
33	Bán lẻ	G47
34	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H521
35	Bốc xếp hàng hóa	H5224
36	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H5225
37	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H5229
38	Bưu chính và chuyển phát	H53
39	Dịch vụ ăn uống	I56
40	Hoạt động viễn thông	K61
41	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K62
42	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K63
43	Hoạt động Ngân hàng trung ương	L6411
44	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M681
45	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N71
46	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N72
47	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N74
48	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	O81
49	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O82
50	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt (trừ giặt là, làm sạch các sản phẩm lông thú)	T961

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích 300 ha (trong đó, diện tích 288,51433 ha đã được đầu tư; diện tích 11,486 ha tiếp tục đầu tư).
- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).
- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi

trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường .

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2033).

Điều 4. Giao Cục trưởng Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Lâm Đồng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận;
- Lưu: VT, MT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung, khu văn phòng, trạm bơm của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Le, sau đó chảy vào sông Giêng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng.
- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 1199814, Y = 401171 (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc, sau đó tự chảy ra suối Le, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_t = 0,9$) (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤40	-	Thực hiện quan trắc, tự động liên tục
2	pH	-	6-9	6-9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5	≤30		
4	COD	mg/l	60,75	≤60		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05	≤5,0	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	≤30		
7	Tổng N	mg/l	16,2	≤20		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24	≤4,0		
9	Asen	mg/l	0,0405	≤0,05		
10	Màu	Pt/Co	50	≤50		
11	Thủy ngân	mg/l	0,00405	≤0,001		
12	Chì	mg/l	0,081	≤0,1		
13	Cadimi	mg/l	0,0405	≤0,02		
14	Crom (VI)	mg/l	0,0405	≤0,1		
15	Crom (III)	mg/l	0,162	-		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	≤0,5		
17	Đồng	mg/l	1,62	≤1,0		
18	Kẽm	mg/l	2,43	≤1,0		
19	Niken	mg/l	0,162	≤0,1		
20	Mangan	mg/l	0,405	≤2,0		
21	Sắt	mg/l	0,81	≤2,0		
22	Tổng Xianua	mg/l	0,0567	≤0,2		
23	Tổng phenol	mg/l	0,081	≤1,0		
24	Phenol	mg/l	-	≤0,1		
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	≤1,0		
26	Sunfua	mg/l	0,162	≤0,2		
27	Florua	mg/l	4,05	≤3,0		
28	Clo dư	mg/l	0,81	≤1,0		
29	Clorua	mg/l	405	≤500		
30	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	≤3.000		
31	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
32	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	≤0,05		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243	≤0,3		
35	Tổng PCB	mg/l	0,00243	≤0,003		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Mương tách cát → Hồ thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể kiểm soát → Bể xử lý sinh học SBR → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ, NaOH, H₂SO₄, phèn, NaOCl, polymer anion, polymer cation (hoặc các hóa chất tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Công ty phải thực hiện truyền dữ liệu được về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng để quản lý, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố dung tích thiết kế 3.000 m³.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành sẽ đóng van dẫn nước thải ra bể khử trùng, dùng bơm nước thải đặt tại hồ thu gom nước thải đầu vào để bơm lên Nhà máy xử lý nước thải tập trung, đồng thời mở van dẫn nước thải về hồ sự cố để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố quay lại hệ thống để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

1.5.1. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào đối với các cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5,5 - 9,0

2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500
3	COD	mg/l	700
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	300
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	40
6	Tổng Nitơ	mg/l	68
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7,8
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	Không giới hạn
9	Sunfua	mg/l	4
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

1.5.2. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào đối với nước thải công nghiệp:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	195
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13,0
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	40
24	Tổng nitơ	mg/l	68,0
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7,8
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu vào (hồ thu gom nước thải) và đầu ra (mương quan trắc) của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành theo quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.

Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp pháp luật có điều chỉnh về quy định vận hành thử nghiệm thì việc vận hành thử nghiệm theo kế hoạch tại Mục 2 Phần B Phụ lục này được áp dụng theo quy định mới bảo đảm phù hợp theo quy định.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường.

3.7. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy ép bùn.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy bơm, máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 348 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 5.800 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 13,44 tấn/năm.
- 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 196.205 kg/năm.

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

- 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho lưu chứa diện tích khoảng 30 m².

- 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa diện tích khoảng 10 m².

- 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng có nắp đậy.

- 2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Khu vực nhà ép bùn có diện tích khoảng 40 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

1. Theo Quyết định số 265/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức”, các hạng mục, công trình tiếp tục đầu tư gồm:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đối với diện tích 11,486 ha để nâng diện tích của Khu công nghiệp lên 300 ha.

- Tiếp tục xây dựng các mô đun số 02 và 03 của hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm tổng công suất thiết kế là 7.000 m³/ngày, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ mô đun 02 (công suất 3.000 m³/ngày): Nước thải → Mương tách cát (hiện hữu) → Hồ thu gom (hiện hữu) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể kiểm soát → Xử lý sinh học (thiết kế dạng mương oxi hóa) → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng khử màu → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng (hiện hữu) → Trạm Quan trắc tự động (hiện hữu) → Nguồn tiếp nhận.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ mô đun 03 (công suất 3.000 m³/ngày): Nước thải → Mương tách cát → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể keo tụ tạo bông 1 → Bể kiểm soát → Xử lý sinh học (thiết kế dạng mương oxi hóa) → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng khử màu → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng (hiện hữu) → Trạm Quan trắc tự động (hiện hữu) → Nguồn tiếp nhận.

- Công trình ứng phó sự cố môi trường cho các giai đoạn tiếp theo của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Hồ sự cố (hiện hữu) có dung tích khoảng 3.000 m³, hồ hoàn thiện kết hợp hồ sự cố (hiện hữu) có dung tích khoảng 847 m³. Ngoài ra, Công ty sẽ sử dụng phần dung tích bể điều hòa của các mô đun và mạng lưới thu gom nước thải trong Khu công nghiệp để lưu chứa tạm thời nước thải trong thời gian khắc phục sự cố.

- Tiếp tục hoàn thiện kênh mương hờ thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp, cụ thể như sau: Hệ thống thu gom nước mưa còn tiếp tục đầu tư xây dựng là 5.978 m (trong đó, hệ thống cống thoát nước mưa dọc đường N4 khoảng 1.431m, hệ thống kênh mương hờ dọc ranh KCN (mương Mu1, Mu3, Mu7) khoảng 4.547 m); hệ thống thu gom nước thải, tiếp tục đầu tư xây dựng khoảng 164 m (dọc đường D3b dài 84 m, dọc đường N4 dài 80 m).

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động

kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp phép hoặc tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên không yêu cầu phải kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Hệ thống xử lý mùi tại bể nén bùn là biện pháp nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường và không yêu cầu phải kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

8. Việc lắp đặt, sử dụng hệ thống điện mặt trời mái nhà phải bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về điện lực, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan.

9. Trong quá trình hoạt động không được phép chôn lấp đổ thải chất thải trái quy định ra môi trường.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.